

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 112/2020/DS-PT

Ngày: 10-12-2020

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và  
tài sản gắn liền với đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Tống Văn Viên.

*Các Thẩm phán:* Ông Trần Văn Dừa.

Ông Huỳnh Văn Hoàng Vân.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Hữu Tính, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Thanh Xuân, Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 126/2020/TLPT-DS ngày 20 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2020/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 267/2020/QĐ-PT ngày 26 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:**

1. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1962; địa chỉ: Số 200 đường V, khóm 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

2. Bà Lý Thị Kim Đ, sinh năm 1962; địa chỉ: Số 200 đường V, khóm 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn L và bà Lý Thị Kim Đ:*  
Ông Nguyễn Tấn L, sinh năm 1987; địa chỉ: Số 77 đường N, khóm 1, phường 7, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

**- Bị đơn:** Ông Nguyễn Quốc T, sinh năm 1969; địa chỉ: Số 204 đường V,

khóm 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Tuyết A, sinh năm 1951; địa chỉ: Ấp 3, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (xin xét xử vắng mặt)

2. Ông Nguyễn Trường S, sinh năm 1953; địa chỉ: Khóm 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

*Người giám hộ của ông Nguyễn Trường S:* Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1962; địa chỉ: Số 200 đường V, khóm 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (xin xét xử vắng mặt)

3. Ông Nguyễn Quốc H, sinh năm 1954; địa chỉ: Số 190 đường P, khóm 1, phường 7, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. (xin xét xử vắng mặt)

4. Ông Nguyễn Quốc D, sinh năm 1956; địa chỉ: Khóm 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (xin xét xử vắng mặt)

5. Bà Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1958; địa chỉ: Khóm 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (xin xét xử vắng mặt)

6. Ông Nguyễn Quốc Q, sinh năm 1960; địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (xin xét xử vắng mặt)

7. Ông Nguyễn Quốc T1, sinh năm 1966; địa chỉ: Ấp X, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (xin xét xử vắng mặt)

8. Bà Nguyễn Thị Tuyết T, sinh năm 1972; địa chỉ: Khóm 3, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (xin xét xử vắng mặt)

9. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1975; địa chỉ: Khóm 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (xin xét xử vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Quốc T là bị đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Năm 1995, bà Lê Thị T có cho ông Nguyễn Văn L một phần đất phía sau diện tích là 93,5m<sup>2</sup> nằm trong tổng diện tích 204,2m<sup>2</sup> thuộc thửa số 97, tờ bản đồ số 14, loại đất ODT, tọa lạc khóm 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh để vợ chồng ông Nguyễn Văn L xây dựng nhà ở và thờ cúng ông bà, vợ chồng ông Nguyễn Văn L có xây dựng một căn nhà lá diện tích khoảng 60m<sup>2</sup> và phần đất sử dụng khoảng 33,5m<sup>2</sup>; năm 1998 bà Thiện mất, năm 2003 vợ chồng ông Nguyễn Văn L xây dựng lại căn nhà tường; năm 2013, vợ chồng ông Nguyễn Văn L có xây dựng mới lại nhà thành nhà cấp 4 nhưng ông Nguyễn Quốc T không cho vợ chồng ông Nguyễn Văn L vào phần diện tích nhà đất để sử dụng. Khi bờ kè sông Cần Chông hoàn thành thì mới có đường đi vào nhà, nhưng hiện nay, ông Nguyễn Quốc T xây dựng hàng rào ngăn lại, nên vợ

chồng ông bà không vào nhà được. Nay nguyên đơn yêu cầu ông Nguyễn Quốc T hoàn lại giá trị nhà cho nguyên đơn bằng 120.000.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Quốc T trình bày: Nguồn gốc phần đất thừa số 9, tờ bản đồ số 14, diện tích 204,2m<sup>2</sup> là của cha mẹ để lại; năm 2011, các anh chị em thống nhất chuyển thừa kế cho ông đứng tên và được cấp giấy chứng nhận diện tích 231,9m<sup>2</sup>. Nay, phía nguyên đơn yêu cầu ông giao phần đất có diện tích 93m<sup>2</sup> có gắn căn nhà của ông Nguyễn Văn L và trả lại giá trị đất cho ông thì ông không đồng ý, ông chỉ đồng ý trả lại giá trị vật tư xây dựng căn nhà cho ông Nguyễn Văn L và bà Lý Thị Kim Đ là 50.000.000 đồng, nếu ông Nguyễn Văn L và bà Lý Thị Kim Đ không đồng ý nhận giá trị căn nhà là 50.000.000 đồng thì vợ chồng ông Nguyễn Văn L di dời căn nhà trả lại đất cho ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Tuyết N trình bày: Trường hợp Tòa án xét xử cho ông Nguyễn Quốc T được sử dụng nhà và đất thì bà không có ý kiến; trường hợp cho ông Nguyễn Văn L sử dụng nhà và thanh toán giá trị đất cho ông Nguyễn Quốc T thì bà yêu cầu được chia thừa kế phần của mình.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Tuyết A, ông Nguyễn Quốc H, ông Nguyễn Quốc D, ông Nguyễn Quốc Q, ông Nguyễn Quốc T1, bà Nguyễn Thị Tuyết T trình bày: Phần đất đang tranh chấp do Nguyễn Quốc T đứng tên để lại làm nơi thờ cúng ông bà, còn căn nhà của ông Nguyễn Văn L cất trên phần đất do ông Nguyễn Quốc T đứng tên thì do ông Nguyễn Quốc T và ông Nguyễn Văn L tự giải quyết với nhau, không có tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2020/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 227, 273 và 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 221 Bộ luật Dân sự; Điều 136 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L và bà Lý Thị Kim Đ.

2. Ông Nguyễn Quốc T và bà Nguyễn Thị N được quyền sở hữu căn nhà cấp 4 gồm: Nhà chính, nhà xe, sân đal, mái che bên hông do ông Nguyễn Văn L và bà Lý Thị Kim Đ xây dựng tại một phần đất có diện tích 93m<sup>2</sup> nằm trong tổng diện tích 204,2m<sup>2</sup>, thửa 97, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại khóm 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh do ông Nguyễn Quốc T đứng tên quyền sử dụng đất (có các sơ đồ khu đất kèm theo Công văn 300/CNVPĐKĐĐ ngày 19/7/2018 và kèm theo trích lục bản đồ địa chính số 954/TL-CNVPĐKĐĐ ngày 09/7/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Trà Vinh).

Buộc ông Nguyễn Quốc T và bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ hoàn trả giá trị căn nhà cho ông Nguyễn Văn L và bà Lý Thị Kim Đ với số tiền là 120.000.000 đồng (không bao gồm giá trị phần đất gắn với căn nhà).

Khi án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án dân sự, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án dân sự còn phải trả lãi của số tiền chậm trả theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/10/2020, ông Nguyễn Quốc T kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm buộc ông phải trả giá trị nhà cho ông Nguyễn Văn L và bà Lý Thị Kim Đ số tiền 120.000.000 đồng; không đồng ý nộp 6.000.000 đồng án phí sơ thẩm và 2.127.284 đồng chi phí thẩm định, định giá.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Căn nhà được ông Nguyễn Văn L xây dựng trên phần đất nằm trong tổng diện tích 204,2m<sup>2</sup>, thửa 97, tờ bản đồ số 14, tọa lạc khóm 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh của bà Lê Thị T (mẹ ruột của nguyên đơn và bị đơn) đã được xây dựng từ năm 1995 từ khi bà Lê Thị T còn sống, đến năm 2013 ông Nguyễn Văn L xây dựng sửa chữa mới căn nhà trên đất của bà Lê Thị T tức là di sản của bà Lê Thị T không phải xây dựng trên đất của ông Nguyễn Quốc T, đến khi bà Lê Thị T chết các anh, em đồng ý để lại thừa đất trên cho ông Nguyễn Quốc T, nhưng căn nhà thì không có thỏa thuận gì (các bên thống nhất căn nhà của ông Nguyễn Văn L). Sau khi ông Nguyễn Quốc T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông Nguyễn Quốc T ngăn cản cho ông Nguyễn Văn L vào nhà thờ cúng cha, mẹ là không hợp lý, hợp tình. Nguyên đơn có ý kiến nhận đất trả giá trị cho bị đơn hoặc bị đơn trả giá trị căn nhà cho nguyên đơn nhưng bị đơn đều không đồng ý, diện tích đất có giá trị cao hơn căn nhà, nên không thể buộc bị đơn giao đất, còn căn nhà này được xây dựng hợp pháp như đã phân tích trên; căn nhà này không thể di dời đi nơi khác được, việc di dời sẽ không còn nguyên giá trị sử dụng, nên án sơ thẩm buộc bị đơn trả giá trị căn nhà 120.000.000 đồng là có căn cứ. Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Tuyết N đã được Tòa án tiến hành thụ lý nhưng việc thụ lý này là chưa đảm bảo đúng về tố tụng; tuy nhiên, việc vi phạm này không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự trong vụ án, đề nghị Tòa án rút kinh nghiệm. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Xét đơn kháng cáo của ông Nguyễn Quốc T còn trong hạn luật định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung vụ án:

[2] Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm nguyên đơn tranh chấp với bị đơn đối với phần đất và căn nhà trên đất có diện tích 93m<sup>2</sup> trên thửa đất số 97 do bị đơn đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; các đương sự đều thống nhất nguồn gốc thửa đất 97 là của cha mẹ nguyên đơn và bị đơn chết để lại, các anh chị em thống nhất để lại cho ông Nguyễn Quốc T đứng tên không tranh chấp, riêng phần diện tích 93m<sup>2</sup> cùng căn nhà trên phần diện tích đất này thì nguyên đơn có tranh chấp. Xét căn nhà trên phần diện tích 93m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 97 các đương sự đều thừa nhận do nguyên đơn xây dựng vào năm 2003, tại thời điểm xây dựng thì bị đơn cũng thống nhất không có ý kiến phản đối hay tranh chấp gì, nay bị đơn cũng thừa nhận căn nhà trên phần đất tranh chấp là của nguyên đơn nhưng chỉ đồng ý trả giá trị nhà cho nguyên đơn bằng 50.000.000 đồng.

[3] Theo biên bản định giá ngày 15/6/2018 (bút lục 74-77) thì tổng giá trị phần nhà do nguyên đơn xây dựng bằng 139.070.277 đồng nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả lại giá trị cho nguyên đơn bằng 120.000.000 đồng là phù hợp; xét phần nhà và diện tích đất tranh chấp nằm trong khuôn viên của thửa đất 97 đã được bị đơn xây dựng hàng rào kiên cố, phía trước là phần nhà của bị đơn đã xây dựng hết thửa đất nên việc sử dụng căn nhà này đối với nguyên đơn là không thuận tiện, mặc khác nguyên đơn cũng đã có nơi ở khác; từ đó cấp sơ thẩm giao căn nhà cho bị đơn sử dụng và buộc bị đơn trả cho nguyên đơn giá trị nhà bằng 120.000.000 đồng là có căn cứ.

[4] Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận, bị đơn phải hoàn trả giá trị nhà cho nguyên đơn bằng 120.000.000 đồng nên cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí thẩm định, định giá là phù hợp.

[5] Đối với đơn yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Tuyết N có nội dung yêu cầu không rõ ràng là có yêu cầu hay không yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất 97 để làm căn cứ cho Tòa án tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ để giải quyết yêu cầu của đương sự nhưng cấp sơ thẩm không thông báo cho đương sự sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu mà thông báo thụ lý yêu cầu của đương sự nhưng án sơ thẩm lại không xem xét chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của đương sự là không

phù hợp; tuy nhiên đương sự không kháng cáo và yêu cầu độc lập của đương sự không ảnh hưởng đến phần quyết định của án sơ thẩm. Về thủ tục tố tụng, sau khi đã hoàn tất các thủ tục tố tụng theo quy định Tòa án cấp sơ thẩm quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh nên thông báo dời lịch xét xử, trong thời gian chờ ngày mở lại phiên tòa thì nguyên đơn có đơn khởi kiện bổ sung, được cấp sơ thẩm chấp nhận và ra thông báo thụ lý vụ án bổ sung nhưng không tiến hành các thủ tục tố tụng lại theo quy định mà ra thông báo mở lại phiên tòa là vi phạm thủ tục tố tụng, nhưng xét thấy yêu cầu bổ sung của nguyên đơn đã được hòa giải trước khi được thụ lý bổ sung và vi phạm này của cấp sơ thẩm cũng không ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự và nội dung vụ án. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm cũng cần rút kinh nghiệm trong quá trình giải quyết các vụ án.

[6] Từ các nhận định và phân tích nêu trên, xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận; ý kiến của vị Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Quốc T không được chấp nhận nên theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ông Nguyễn Quốc T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Quốc T.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2020/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” giữa nguyên đơn ông Nguyễn Văn L và bà Lý Thị Kim Đ với bị đơn ông Nguyễn Quốc T.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L và bà Lý Thị Kim Đ.

2. Ông Nguyễn Quốc T và bà Nguyễn Thị N được quyền sở hữu căn nhà cấp 4 gồm: Nhà chính, nhà xe, sân đald, mái che bên hông do ông Nguyễn Văn L và bà Lý Thị Kim Đ xây dựng trên phần đất có diện tích 93m<sup>2</sup> nằm trong tổng diện tích 204,2m<sup>2</sup>, thửa 97, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại khóm 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh do ông Nguyễn Quốc T đứng tên quyền sử dụng đất (có các sơ đồ khu đất kèm theo Công văn 300/CNVPĐKĐĐ ngày 19/7/2018 và kèm theo trích lục bản đồ địa chính số 954/TL-CNVPĐKĐĐ ngày 09/7/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Trà Vinh).

Buộc ông Nguyễn Quốc T và bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ hoàn trả giá trị căn nhà cho ông Nguyễn Văn L và bà Lý Thị Kim Đ với số tiền là 120.000.000 đồng (không bao gồm giá trị phần đất gắn với căn nhà).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu thêm cho bên được thi hành khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, về lãi suất phát sinh do chậm trả được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về chi phí thẩm định, định giá: Buộc ông Nguyễn Quốc T và bà Nguyễn Thị N phải chịu 2.127.284 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá; số tiền thu của ông Nguyễn Quốc T và bà Nguyễn Thị N 2.127.284 đồng sẽ hoàn lại cho nguyên đơn; hoàn lại cho nguyên đơn 872.716 đồng tiền tạm ứng chi phí thẩm định, định giá còn thừa (nhận tại Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh).

4. Về án phí sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Quốc T và bà Nguyễn Thị N nộp 6.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm, hoàn lại cho nguyên đơn 600.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu số 0015411 ngày 05/4/2018 và biên lai thu số 0007688 ngày 24/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Trà Vinh.

5. Về án phí phúc thẩm: Buộc ông Nguyễn Quốc T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông Nguyễn Quốc T đã nộp theo biên lai thu số 0002910 ngày 08/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện T;
- VKSND huyện T;
- CC THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Tổng Văn Viên**